

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 101/2024/DSPT

Ngày: 24-9-2024

V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Văn Thương.

*Các Thẩm phán:* Ông Đặng Chí Công; bà Đinh Thị Như Phượng.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Nga - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:** Bà Trịnh Thị Mỹ Hiền – Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 24 tháng 9 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 72/2024/TLPT-DS ngày 27-8-2024 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 69/2024/DS-ST ngày 05-7-2024 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 72/2024/QĐ-PT ngày 29-8-2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 118/2024/QĐ-PT ngày 13-9-2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đinh Trung K và bà Hoàng Thị Kim T; cùng địa chỉ: 268/11/14 H, tổ 1, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Do ông Đinh Tuấn A; địa chỉ: 11 Trần Khánh D, thành phố P, tỉnh Gia Lai, làm đại diện theo ủy quyền. Ông A có mặt.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị Thu Th; địa chỉ: 9/7 Sư Vạn Hạnh, tổ 1, phường Hội Thương, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Do ông Nguyễn Duy H; địa chỉ: 94/28 Phù Đ, phường Phù Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai, làm đại diện theo ủy quyền. Đều có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Minh H; địa chỉ: 9/7 Sư Vạn Hạnh, tổ 1, phường Hội Thương, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

\*Người kháng cáo: Bị đơn bà Lê Thị Thu Th và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh H.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn trình bày:* Gia đình ông K và gia đình ông (ông Q là cha của bà Th) sinh sống trên hai thửa đất cạnh nhau trong nhiều năm. Kể từ khi mua nhà đất, gia đình ông K vẫn giữ nguyên trạng, chỉ căn cứ vào giấy tờ, biên lai đóng thuế của chủ cũ thực hiện nghĩa vụ thuế theo diện tích đất, lập hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ), không xây dựng thêm gì, kể cả hàng rào ngăn cách giữa hai nhà, vì ông Q đã xây dựng hàng rào từ trước. Năm 2007, ông Q được cấp

GCNQSDĐ. Ngày 10-9-2008, ông K và bà T được Ủy ban nhân dân thành phố P cấp GCNQSDĐ số AM 817042, thửa đất số 85, tờ bản đồ số 16, diện tích 217,3m<sup>2</sup>; tại: 268/11/14 H, tổ 1, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai; chiều ngang là 8,2m, chiều dài là 26,5m; theo lời nói chủ cũ thì ở hướng giáp ranh với nhà bà Lê Thị Thu Th không xây dựng hết chiều ngang của thửa đất và để lại một phần đất mở cửa sổ và cho ông Trung (con trai của ông Lê Q) mượn diện tích đất này một thời gian để làm cầu bèo nghề mộc, tháo hàng rào mặt trước, trảng xi măng, xây bít cửa sổ nhà ông Klại để ông Trung làm nghề mộc. Về hàng rào kéo lưới B40, công hiện tại là do ông Lê Q xây dựng để lấn chiếm phần đất trống nêu trên của nhà ông Kiên. Đến năm 2017, bà Th nhận chuyển nhượng toàn bộ thửa đất của ông Lê Quy. Ngày 17 và 24-01-2022, bà Th đứng tại đường luôn chung 2 nhà lớn tiếng chửi bới vợ chồng ông K cướp đất của bà Th nhưng vợ chồng ông K chỉ trình báo chính quyền địa phương. Ngày 18-02-2022, bà Th đưa người đến đo vẽ đất để làm thủ tục cấp đổi GCNQSDĐ, nhưng vợ chồng ông K không đồng ý. Ngày 24-02-2022, bà Th đưa vật liệu xây dựng về xây dựng lấn chiếm phần đất nêu trên thì chính quyền địa phương đã lập biên bản yêu cầu bà Th xây dựng theo đúng diện tích đất nhưng bà Th không chịu và có lời nói hù dọa vợ chồng ông Kiên. Ngày 25-5-2022, Ủy ban nhân dân phường Hội Thương tổ chức hòa giải tranh chấp đất nhưng không thành.

Bà T và ông Klàm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thủy và ông H phải tháo dỡ hàng rào, phá dỡ sân xi măng trả lại cho ông K và bà T phần đất lấn chiếm có diện tích 15,50m<sup>2</sup>, phía Đông giáp hiện trạng thửa đất của vợ chồng ông K đang sử dụng, dài 11,48m + 0,89m + 14,43m; phía Tây nằm trong hiện trạng diện tích đất của vợ chồng bà Th đang sử dụng, dài 26,70m; phía Nam giáp đất của nhà ông Sáu Thìn, rộng 0,48m; phía Bắc giáp đường hẻm 268/11 H Vương, rộng 0,79m.

*Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:* Ông K và bà T cho rằng vợ chồng bà Th lấn chiếm đất, buộc tháo dỡ hàng rào là không có căn cứ, vì ranh giới đất giữa hai bên là không có hàng rào. Hiện nay, vợ chồng bà Th đang sử dụng phần diện tích đất lớn hơn diện tích đất được cấp trong GCNQSDĐ số CI 267044 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp ngày 23-5-2017. Bà Th và ông H không biết chính xác diện tích đất mà mình đang sử dụng bao nhiêu, vì ông Lê Q đã sử dụng phần đất này từ lâu; thời điểm làm thủ tục cấp GCNQSDĐ, ông Q đã già, đi lại khó khăn nên khi cán bộ địa chính đến đo đạc thì ông Q chỉ nói đo diện tích nhà ở mà không nói đo đường đi ra sau. Vì vậy, vợ chồng ông Knảy sinh lòng tham chiếm đất của vợ chồng bà Th. Thực tế, đất của vợ chồng ông Klà từ cọc sắt của Mỹ phía trước kéo thẳng ra vách gỗ ở sau bếp và thẳng ra sau là nhà và đất của ông K do ông Phạm Phương Đông là chủ nhà trước đây xây dựng và đến năm 1989 đã bán lại cho vợ chồng ông K sử dụng nguyên hiện trạng từ đó đến nay; yêu cầu Tòa án xác minh những người ở xung quanh đất có tranh chấp, có bà Nguyễn Thị Đào là người được ông K cho một phần đất để làm nhà ở. Bà Th và ông H không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông K và bà T.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 69/2024/DS-ST ngày 05-7-2024 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 163, 166, 175, 190, 197, 198 và 503 Bộ luật dân sự; khoản 16 Điều 3; các Điều 4, 12, 100, 188, 202 và 203 Luật đất đai; khoản 2 Điều 26 và điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/ 2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Qđịnh về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Trung K và bà Hoàng Thị Kim T.

- Buộc bà Lê Thị Thu Th và ông Nguyễn Minh H phải trả lại cho ông Đinh Trung Kiên, bà Hoàng Thị Kim T phần đất có diện tích 15,50m<sup>2</sup>, có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp hiện trạng thửa đất của bà Hoàng Thị Kim T, ông Đinh Trung K đang sử dụng, có cạnh dài 11,48m + 0,89m + 14,43m.

Phía Tây nằm trong hiện trạng diện tích đất của bà Lê Thị Thu Th, ông Nguyễn Minh H đang quản lý, sử dụng, có cạnh dài 26,70m.

Phía Nam giáp đất của nhà ông Sáu Thìn, có cạnh dài 0,48m.

Phía Bắc giáp đường hẻm số 268/11 H Vương, hiện trạng là hẻm bê tông, có cạnh dài 0,79m.

- Buộc bà Lê Thị Thu Thủy, ông Nguyễn Minh H phải tháo dỡ hàng rào có chiều dài 0,79m giáp với hẻm bê tông và phá dỡ 15,50m<sup>2</sup> mặt sân xi măng có kết cấu lạng vữa xi măng dày 3cm (không có lớp bê tông lót đá 4x6) trên phần diện tích đất nói trên.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm; chi phí tố tụng, nghĩa vụ chịu khoản lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ; thông báo quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc cưỡng chế thi hành án và thời hiệu thi hành án; quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 12-7-2024, bị đơn bà Lê Thị Thu Th và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho TAND thành phố P giải quyết lại vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên nội dung kháng cáo; cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ là Vi bằng lời trình bày của chủ sử dụng đất cũ về ranh giới đất giữa hai gia đình.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo

của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 69/2024/DS-ST ngày 05-7-2024 của Tòa án nhân dân thành phố P.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của người kháng cáo trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà Th và ông H về yêu cầu huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy:

2.1. Thửa đất số 85, tờ bản đồ số 16, diện tích 217,3m<sup>2</sup> (gồm 150m<sup>2</sup> đất ở đô thị và 67,3m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) có chiều rộng là 8,2m, chiều dài là 26,5m tại 268/11/14 H, tổ 1, phường H, thành phố P do Ủy ban nhân dân thành phố P cấp GCNQSDĐ số AM 817042 ngày 10-9-2008 cho ông Đinh Trung K và bà Hoàng Thị Kim T.

2.2. Thửa đất số 86, tờ bản đồ số 16, diện tích 119,3 m<sup>2</sup> đất ở tại 268/11/12 H, tổ 1, phường H, thành phố P do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp GCNQSDĐ số CI 267044 ngày 23-5-2017 cho bà Lê Thị Thu Th và ông Nguyễn Minh H, nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Lê Q và bà Lê Thị Cảnh (cha mẹ bà Thuỷ); tài sản gắn liền với đất là nhà ở cấp 4C diện tích 113,29m<sup>2</sup> do UBND thành phố P, tỉnh Gia Lai cấp GCNQSDĐ số AL 638310 ngày 13-12-2007 cho ông Lê Q và bà Lê Thị Cảnh.

2.3. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21-4-2023 đã xác định:

Thửa đất số 85, tờ bản đồ số 16, diện tích 217,3m<sup>2</sup> theo GCNQSDĐ số AM 817042. Diện tích đất thực tế đang sử dụng là: 198,80m<sup>2</sup>; phía Đông giáp thửa đất của bà Mỹ dài 10,07m + 11,89m + 4,33m; phía Tây giáp phần đất do bà Th và ông H đang sử dụng dài 11,48m + 0,89m + 14,43m; phía Nam giáp thửa đất của ông Sáu Thìn rộng 7,36m + 0,37m; phía Bắc giáp đường hẻm 268/11 H Vương rộng 7,41m. Phần diện tích đất ông K và bà T đang sử dụng ít hơn so với diện tích đất được chứng nhận trong GCNQSDĐ là 18,5m<sup>2</sup>.

Thửa đất số 86, tờ bản đồ số 16, diện tích 119,3 m<sup>2</sup> theo GCNQSDĐ số CI 267044. Diện tích đất thực tế đang sử dụng là: 145,20m<sup>2</sup>; phía Đông giáp đất của bà T và ông K đang sử dụng dài 11,48m + 0,89m + 14,43m; phía Tây giáp đất của bà Năm dài 3,14m + 8,12m + 10,24m + 0,81m + 6,21m; phía Nam giáp đất của ông Sáu Thìn rộng 2,90m + 0,48m; phía Bắc giáp đường hẻm 268/11 H Vương rộng 6,55m. Phần diện tích đất ông H và bà Thuỷ đang sử dụng nhiều hơn so với diện tích đất được chứng nhận trong GCNQSDĐ là 25,9m<sup>2</sup>.

[3] Giai đoạn phúc thẩm, bị đơn cung cấp văn bản trình bày ý kiến, nộp Vi bằng do Văn phòng Thừa phát lại lập ngày 20-9-2024, để chứng minh nguồn gốc đất ông K và

bàT nhận chuyển nhượng của ông Đông và bà Thảo vào năm 1989 để xác định rõ ranh giới, diện tích đất mà ông K và bàT nhận chuyển nhượng tăng thêm 21,6m<sup>2</sup> so với kết quả đo đạc của Trung tâm Kỹ thuật địa chính Gia Lai lập năm 1997, thể hiện tại tờ Bản đồ số 16, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại Điều 1 Mục III Thông tư số: 29/2004/TT-BTNMT ngày 01-11-2004 Qđịnh: “*Bản đồ địa chính được lập trước khi tổ chức việc đăng ký quyền sử dụng đất và hoàn thành sau khi được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận... Khi cấp GCNQSDĐ mà ranh giới, diện tích, mục đích có thay đổi thì Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường phải chỉnh sửa bản đồ địa chính thống nhất với GCNQSDĐ*”. Ông Q và bà Cảnh được UBND thành phố P cấp GCNQSDĐ số AL 638310 ngày 13-12-2007. Ngày 10-4-2017, ông Q và bà Cảnh chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất nêu trên cho ông H và bà Th. Ngày 23-5-2017, ông H và bà Th được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai cấp GCNQSDĐ CI 267044 với diện tích 119,3m<sup>2</sup> loại đất ở đô thị. Kết quả đo đạc của Trung tâm Kỹ thuật địa chính Gia Lai năm 1997 thể hiện diện tích các thửa đất như sau: Thửa đất số 86 có diện tích 174,3m<sup>2</sup> GCNQSDĐ cấp cho ông Q và bà Cảnh năm 2007 thể hiện diện tích là 119,34m<sup>2</sup>, GCNQSDĐ cấp cho ông H và bà Th năm 2017 thể hiện diện tích là 119,3m<sup>2</sup> là giảm diện tích. Thửa đất số 85 có diện tích là 195,7m<sup>2</sup> GCNQSDĐ cấp cho ông K và bàT năm 2008 thể hiện diện tích là 217,3m<sup>2</sup> là tăng diện tích, nhưng ông Q và bà Cảnh cũng như ông H và bà Thủy đều không có ý kiến khiếu nại về sự chênh lệch về diện tích đất đó. Tại khoản 6 Điều 3 của Luật Đất đai năm 2013 Qđịnh: “*GCNQSDĐ được xem là chứng thư pháp lý để Nhà nước xác nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất là hợp pháp của người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất*”. Tại thời điểm năm 1997, nguyên đơn và bị đơn chưa được cấp GCNQSDĐ nên Tờ bản đồ năm 1997 chỉ có giá trị chứng minh về sơ đồ, vị trí, diện tích tổng thể các thửa đất mà không có giá trị chứng minh về kích thước cụ thể về mốc ranh giới của các thửa đất.

Vi bằng do Văn phòng Thừa phát lại lập ngày 20-9-2024, thể hiện nội dung ông Phạm Phương Đông xác nhận thửa đất ông Đông chuyển nhượng cho ông K và bàT là từ nhà bà Bông đến nhà ông Quy, ranh giới nhà ông Q là cọc sắt của nhà ông Đông chạy thẳng xuống nhà bếp và chạy thẳng ra sau vườn là 1 đường thẳng, ông Đông đã xây hết đất của mình đến ranh giới nhà ông Quy. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Minh H xác nhận trước đây ông Q có tranh chấp đất với bà Năm, cho rằng bà Năm có lấn chiếm đất của ông Q nhưng không khởi kiện mà chấp nhận để bà Năm sử dụng; quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, ông H có văn bản và có ý kiến không cần triệu tập ông Phạm Phương Đông, là người bán đất cho ông K và bàT tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng; Vi bằng bà Th và ông H cung cấp không được sự xác nhận của ông K và bàT nên không đủ căn cứ chứng minh ranh giới đất là vị trí cọc sắt Mỹ như ông H, bà Th và ông Đông trình bày.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông K và bàT là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo là ông H và bà Th không cung cấp

được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu hủy bản án sơ thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông H và bà Th, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo Qđịnh của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

-Căn cứ các Điều: 147, 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Qđịnh về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

-Áp dụng các Điều: 163, 166, 175, 190, 197, 198, 503 Bộ luật dân sự năm 2015; và các Điều 3, 4, 12, 100, 188, 202, 203 Luật đất đai năm 2013;

#### **1. Tuyên xử:**

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Thu Thv và ông Nguyễn Minh H. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 69/2024/DS-ST ngày 05 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Trung K và bà Hoàng Thị Kim T.

-Buộc bà Lê Thị Thu Thv và ông Nguyễn Minh H phải tháo dỡ hàng rào có chiều dài 0,79m giáp với hẻm bê tông và phá dỡ 15,50m<sup>2</sup> mặt sân xi măng có kết cấu lán vỉa xi măng dày 3cm (không có lớp bê tông lót đá 4x6) đã xây dựng trên phần đất lấn chiếm; trả lại cho ông Đinh Trung K và bà Hoàng Thị Kim T phần đất có diện tích là 15,50m<sup>2</sup>, có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp hiện trạng thửa đất của bà Hoàng Thị Kim T và ông Đinh Trung K đang sử dụng, dài 11,48m + 0,89m + 14,43m.

Phía Tây nằm trong hiện trạng diện tích đất của bà Lê Thị Thu Th và ông Nguyễn Minh H đang sử dụng, dài 26,70m.

Phía Nam giáp đất của nhà ông Sáu Thìn, rộng 0,48m.

Phía Bắc giáp đường hẻm số 268/11 H Vương, rộng 0,79m.

(có bản vẽ kèm theo bản án này).

#### **2. Về án phí:**

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Lê Thị Thu Thv và ông Nguyễn Minh H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Đinh Trung K và bà Hoàng Thị Kim T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; trả lại cho ông K và bà T số tiền 500.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai số 0002559 ngày 11-10-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bà Lê Thị Thu Thv và ông Nguyễn Minh H, mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm và được khấu trừ vào số tiền 600.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai số 0001959

ngày 12-7-2024 và Biên lai số 0001960 ngày 03-6-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai. Bà Thuỷ và ông H đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

**3. Chi phí tố tụng:**

Ghi nhận việc ông Đinh Trung Kvà bà Hoàng Thị Kim T tự nguyện chịu và đã nộp đủ số tiền phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai là: 400.000 đồng.

Buộc bà Lê Thị Thu Thv và ông Nguyễn Minh H phải hoàn trả cho ông Đinh Trung Kvà bà Hoàng Thị Kim T số tiền đã chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là: 16.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất Qđịnh tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có Qđịnh khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Qđịnh tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Qđịnh tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Qđịnh tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- TAND thành phố P;
- Chi cục THADS thành phố P;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Lưu hồ sơ, Toà DS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Văn Thương**